

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/CBTT-ĐK/2019

Thủ Dầu Một, ngày 01 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (đã được kiểm toán).

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/03/2019 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 47 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 47 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiên | Chủ tịch |
| Ông Trần Chiến Công | Thành viên |
| Ông Dương Hoàng Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Vân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trí | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông Tạ Trọng Hiệp | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Chiến Công | Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Hoàng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Gòn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Lui | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Bà Dương Anh Thư | Trưởng ban | |
| Bà Trần Thị Kim Oanh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đức Bảo | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Hữu Bình | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. -

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến Thuyết minh số 40 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, mô tả về việc tại thời điểm lập Báo cáo này, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 31/12/2018 với tổng giá trị là 6.478,90 tỷ đồng, tương ứng với nợ phải trả là 4.944,07 tỷ đồng và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 1.534,83 tỷ đồng. Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn tạm giữ hộ theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính của hợp nhất của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 40 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 31/12/2018 với tổng giá trị là 6.478,90 tỷ đồng, tương ứng với nợ phải trả là 4.944,07 tỷ đồng và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 1.534,83 tỷ đồng chưa được hoàn tất các thủ tục bàn giao do chưa có văn bản hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, các tài sản vẫn tiếp tục được theo dõi trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.
- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.481.965.311.491 | 1.515.245.023.282 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 167.354.846.590 | 270.025.171.262 |
| 111 1. Tiền | | 152.854.846.590 | 258.525.171.262 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 14.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 176.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 176.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 752.343.290.669 | 756.823.391.658 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 354.301.858.725 | 349.946.157.777 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 301.883.297.010 | 231.402.897.853 |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 6.500.000.000 |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 112.296.326.734 | 185.518.585.736 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.138.191.800) | (16.544.249.708) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 10 | 379.813.778.157 | 312.473.720.179 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 379.813.778.157 | 312.669.938.630 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (196.218.451) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.153.396.075 | 4.622.740.183 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 4.744.964.183 | 4.495.331.828 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 606.866.538 | 75.316.442 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 801.565.354 | 52.091.913 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 12.296.017.829.377 | 9.554.352.083.504 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 13.762.623.942 | 13.788.325.205 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 13.762.623.942 | 13.788.325.205 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 4.298.310.248.382 | 4.006.565.452.956 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 4.213.815.684.281 | 3.921.105.575.047 |
| 222 - Nguyên giá | | 6.642.190.458.696 | 5.944.569.651.718 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.428.374.774.415) | (2.023.464.076.671) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 84.494.564.101 | 85.459.877.909 |
| 228 - Nguyên giá | | 92.609.587.447 | 92.539.587.447 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.115.023.346) | (7.079.709.538) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 7.280.481.940.607 | 5.154.022.065.631 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 7.280.481.940.607 | 5.154.022.065.631 |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn | 5 | 653.910.414.816 | 320.075.556.009 |
| 252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 206.850.414.816 | 95.541.022.235 |
| 253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 505.233.600.000 | 232.500.000.000 |
| 254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (58.173.600.000) | (7.965.466.226) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 49.552.601.630 | 59.900.683.703 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 48.693.343.827 | 59.900.683.703 |
| 269 2. Lợi thế thương mại | 15 | 859.257.803 | - |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.777.983.140.868 | 11.069.597.106.786 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 .C. NỢ PHẢI TRẢ | | 9.651.608.150.400 | 7.678.869.032.497 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 2.440.791.323.489 | 1.759.418.478.012 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 410.036.947.286 | 763.875.507.707 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 19.361.789.531 | 9.541.059.993 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 31.634.691.955 | 34.693.621.018 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 95.599.485.772 | 54.957.784.834 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 12.224.401.270 | 20.713.699.231 |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 1.097.118.744.010 | 135.478.006.197 |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 762.588.810.394 | 672.963.562.958 |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 9.544.263.676 | 67.025.531.879 |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.682.189.595 | 169.704.195 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 7.210.816.826.911 | 5.919.450.554.485 |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 5.563.564.527.309 | 4.539.051.286.440 |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 1.647.165.773.002 | 1.380.399.268.045 |
| 341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 35 | 86.526.600 | - |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.126.374.990.468 | 3.390.728.074.289 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 4.125.774.573.072 | 3.390.099.749.393 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 72.324.893.590 | - |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 264.805.821.746 | 186.675.685.027 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 44.892.978.313 | 17.661.830.664 |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này | | 219.912.843.433 | 169.013.854.363 |
| 422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 2.285.516.359.604 | 1.703.424.064.366 |
| 429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 3.127.498.132 | - |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 600.417.396 | 628.324.896 |
| 431 1. Nguồn kinh phí | 24 | 520.280.000 | 520.280.000 |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 80.137.396 | 108.044.896 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.777.983.140.868 | 11.069.597.106.786 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

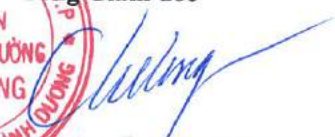


Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 2.197.515.745.549 | 1.795.861.124.399 |
| 10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.197.515.745.549 | 1.795.861.124.399 |
| 11 3. Giá vốn hàng bán | 27 | 1.326.235.069.961 | 1.145.951.496.846 |
| 20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 871.280.675.588 | 649.909.627.553 |
| 21 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 20.462.253.034 | 37.745.008.150 |
| 22 6. Chi phí tài chính | 29 | 185.799.592.411 | 87.010.455.133 |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 131.581.096.936 | 92.628.932.575 |
| 24 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 25.344.549.599 | - |
| 25 8. Chi phí bán hàng | 30 | 274.622.236.908 | 267.643.228.208 |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 110.537.370.549 | 101.516.786.922 |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 346.128.278.353 | 231.484.165.440 |
| 31 11. Thu nhập khác | 32 | 37.747.160.854 | 24.417.069.616 |
| 32 12. Chi phí khác | 33 | 21.482.623.882 | 17.897.330.820 |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | 16.264.536.972 | 6.519.738.796 |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 362.392.815.325 | 238.003.904.236 |
| 51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34 | 37.481.643.572 | 31.490.049.873 |
| 52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 35 | (93.093.245) | - |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>325.004.264.998</u> | <u>206.513.854.363</u> |
| 61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 324.912.843.433 | 206.513.854.363 |
| 62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 91.421.565 | - |
| 70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 36 | 1.733 | 1.101 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 362.392.815.325 | 238.003.904.236 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 400.716.835.659 | 388.286.725.075 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (6.977.311.562) | (10.747.558.008) |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3.509.392.860 | 7.110.974.394 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (45.727.307.573) | (37.304.037.705) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 131.581.096.936 | 92.628.932.575 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 845.495.521.645 | 677.978.940.567 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | 20.408.911.944 | (105.469.080.558) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | (57.798.394.635) | (37.316.705.930) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 1.350.168.500.638 | 1.169.304.464.122 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | 11.961.582.528 | 334.715.270 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (129.781.705.967) | (93.256.066.029) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (40.164.106.641) | (25.341.967.158) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*) | 1.425.095.295.238 | 336.400.760.970 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (44.306.746.193) | (34.867.226.590) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 3.381.078.858.557 | 1.887.767.834.664 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (3.202.642.372.297) | (1.952.356.302.086) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 993.000.002 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (108.500.000.000) | (17.800.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 110.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (292.937.363.423) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 26.745.009.180 | 43.386.973.920 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (3.466.341.726.538) | (1.916.769.328.166) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | (245.088.000) | - |
| 33 | 2. Tiền thu đi vay | 1.455.713.014.855 | 1.490.191.659.327 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | (1.405.424.621.571) | (1.180.927.722.681) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (67.500.000.000) | (224.101.845.610) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (17.456.694.716) | 85.162.091.036 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (102.719.562.697) | 56.160.597.534 |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 270.025.171.262 | 213.883.870.608 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 49.238.025 | (19.296.880) |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | <u>167.354.846.590</u> | <u>270.025.171.262</u> |

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm tiền nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban Quản lý Dự án trực thuộc Công ty để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư với số tiền 582.092.295.238 VND và tiền Ngân sách nhà nước tạm ứng trước dự toán năm 2019 để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Dĩ An với số tiền là 843.003.000.000 VND.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | Bình Dương | 81,75% | 81,75% | Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 13 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 02 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 03 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Đối với các công trình đã hoàn thành tại các Ban Quản lý dự án và đã được bàn giao cho các đơn vị khác tiếp nhận sử dụng, do chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt quyết toán hoàn thành nên Công ty vẫn tạm theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản".

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, trích trước chi phí xử lý rác và nước thải, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

a) Mua thêm cổ phần tại công ty liên kết, chuyển công ty liên kết thành công ty con

Từ ngày 10/01/2018 đến ngày 31/01/2018, Công ty đã mua thêm 31,57 % cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh - Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3702288930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21/07/2014 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 14/09/2016. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh là sản xuất và kinh doanh gạch xây dựng từ các vật liệu tái chế.

Sau khi hoàn thành các giao dịch trên, Công ty nắm giữ là 909.082 cổ phần, tương ứng với 53,73% cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh. Theo đó, Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/02/2018. Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

| | Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND | Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND |
|---|--|--|--|
| Tài sản | 67.105.895.711 | - | 67.105.895.711 |
| - Tiền | 1.048.979.777 | - | 1.048.979.777 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8.908.731.268 | - | 8.908.731.268 |
| - Trả trước cho người bán | 40.198.000 | - | 40.198.000 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 3.751.631.218 | - | 3.751.631.218 |
| - Hàng tồn kho | 7.720.699.072 | - | 7.720.699.072 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.003.875.007 | - | 1.003.875.007 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 1.547.123.164 | - | 1.547.123.164 |
| - Tài sản cố định hữu hình | 43.051.991.549 | - | 43.051.991.549 |
| + Nguyên giá | 49.509.872.731 | - | 49.509.872.731 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | (6.457.881.182) | - | (6.457.881.182) |
| - Tài sản cố định vô hình | 32.666.656 | - | 32.666.656 |
| + Nguyên giá | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | (37.333.344) | - | (37.333.344) |
| Nợ phải trả | 50.218.720.787 | - | 50.218.720.787 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 16.603.783.191 | - | 16.603.783.191 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 38.429.520 | - | 38.429.520 |
| - Phải trả người lao động | 747.043.357 | - | 747.043.357 |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | 3.181.695.058 | - | 3.181.695.058 |
| - Phải trả hạn khác | 177.790.925 | - | 177.790.925 |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19.500.000.000 | - | 19.500.000.000 |
| - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 9.969.978.736 | - | 9.969.978.736 |
| Tổng giá trị tài sản thuần | 16.887.174.924 | - | 16.887.174.924 |
| - Cổ đông không kiểm soát | | | 7.813.673.798 |
| Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (53,73%) | | | 9.073.501.126 |
| Tổng giá phí của khoản đầu tư này | | | 10.019.473.019 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| - Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 22,16% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 31/01/2018) | | | 3.145.639.819 |
| - Giá phí đầu tư thêm 31,57% vốn chủ sở hữu | | | 6.873.833.200 |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15) | | | 945.971.893 |

b) Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Từ ngày 01/02/2018 đến ngày 30/04/2018, Công ty đã mua thêm 26,84% sở hữu vào Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, tăng phần sở hữu thành 80,57% vào ngày 30/04/2018. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 5.721.408.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại ngày 30/04/2018 là 16.889.938.184 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 1.188.517.055 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đồng thời, tại ngày 30/04/2018, Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh giảm vốn chủ sở hữu do hoàn trả vốn góp cho cổ đông. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại ngày 30/04/2018 tăng từ 80,57% lên 81,75% và duy trì tỷ lệ sở hữu này đến ngày 31/12/2018 là 81,75%.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt (i) | 1.149.293.363 | 1.064.057.659 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 151.598.907.627 | 252.461.113.603 |
| Tiền đang chuyển | 106.645.600 | 5.000.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 14.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| | 167.354.846.590 | 270.025.171.262 |

(i) Trong đó, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 là 44.275.610.572 VND (Xem Thuyết minh số 40).

(ii) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 176.300.000.000 | 176.300.000.000 | 171.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| | 176.300.000.000 | 176.300.000.000 | 171.300.000.000 | 171.300.000.000 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết (*)

| Địa chỉ | 31/12/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|---|------------|------------------------|---|------------------------|------------|------------------------|----------------|--|
| | Tỷ lệ ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | |
| | | | VND | | | | VND | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa | 43,12% | 43,12% | 206.850.414.816 | 43,12% | 43,12% | 92.395.382.416 | | |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | | | 21,16% | 21,16% | 3.145.639.819 | | |
| | | | 206.850.414.816 | | | 95.541.022.235 | | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Trong năm, Công ty cũng thực hiện mua 2.457.875 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, tương đương tổng mệnh giá mua là 24.578.750.000 VND với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 49.157.502.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Công ty đang sở hữu 10.650.792 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 141.552.884.416 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,12%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 43.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã chứng khoán | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i) | DNW 273.085.860.000 | 230.100.000.000 | 232.500.000.000 | 225.000.000.000 |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (ii) | PRT 213.760.200.000 | 204.000.000.000 | - | - |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (iii) | TLP 18.387.540.000 | 12.960.000.000 | - | - |
| | 505.233.600.000 | 447.060.000.000 | 232.500.000.000 | 225.000.000.000 |
| | | (58.173.600.000) | | (7.500.000.000) |

Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 29/12/2017 và ngày 28/12/2018 của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào đơn vị khác:

- (i) Nhận chuyển nhượng 2.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") từ Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/2016/HĐKT ngày 11/10/2016. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Công ty đang sở hữu 17.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tương đương tổng mệnh giá 177.000.000 VND với tổng giá phí đầu tư là 273.085.860.000 VND.
- (ii) Giao dịch mua 12.000.000 cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT"), tương đương tổng mệnh giá 120.000.000 VND, giá phí đầu tư là 213.760.200.000 VND. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 12.000.000 cổ phần của PRT, tỷ lệ quyền biểu quyết là 4%.
- (iii) Giao dịch mua 12.000.000 cổ phần của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP"), tương đương tổng mệnh giá 12.000.000 VND, giá phí 18.387.540.000 VND. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 12.000.000 cổ phần của TLP, tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,51%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------------|---------------|---------------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW) | Đồng Nai | 17,70% | 17,70% | Cung cấp nước sạch. |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT) | Bình Dương | 4,00% | 4,00% | Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp. |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP) | Bình Dương | 0,51% | 0,51% | Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản. |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 | 4.537.492.109 | - | 41.196.411.935 | - |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | - | - | 51.276.551.796 | - |
| - Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore | 19.451.911.288 | - | 15.209.510.256 | - |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An | 49.883.731.712 | - | 16.908.793.836 | - |
| - Các đối tượng khác | 280.428.723.616 | (8.799.773.255) | 225.354.889.954 | (9.205.831.163) |
| | 354.301.858.725 | (8.799.773.255) | 349.946.157.777 | (9.205.831.163) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 11.672.595.398 | - | 71.641.192.927 | (432.633.000) |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i> | | | | |

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (*)

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 30.806.474.511 | - | 5.897.508.723 | - |
| Eliquo - Water & Energy BV | 14.119.304.000 | - | 14.119.304.000 | - |
| Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng | 918.361.157 | - | 61.775.047.203 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 19.046.506.702 | - | 63.855.368.749 | - |
| Công ty EXP International Services INC | 23.949.010.897 | - | 10.322.418.571 | - |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i) | 86.721.458.782 | - | 325.000.000 | - |
| Liên danh Viwaseen - Thép Mới | 47.148.108.114 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 79.174.072.847 | (7.307.321.545) | 75.108.250.607 | (7.307.321.545) |
| | 301.883.297.010 | (7.307.321.545) | 231.402.897.853 | (7.307.321.545) |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 35.350.424.878 | - | 10.441.459.090 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i> | | | | |

(i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ- HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà nước Tân Hiệp.

(*) Trong đó, tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 là 3.380.023.598 VND (Xem Thuyết minh số 40).

8 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC (*)

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 (Đã điều chỉnh) | |
|--|------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 46.025.750.620 | - | 39.671.839.554 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.206.781.463 | - | 1.800.000.000 | - |
| - Phải thu vật tư xuất cho mượn | 216.987.000 | - | 903.917.460 | - |
| - Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình | 5.721.364.127 | - | 5.314.572.559 | - |
| - Cho mượn vốn (i) | 2.572.000.000 | - | 19.728.000.000 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 3.597.641.188 | - | 4.469.980.434 | - |
| - Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai | - | - | 40.500.000.000 | - |
| - Tạm ứng tiền mua đất | 9.671.821.832 | - | 25.683.667.832 | - |
| - Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa | 25.576.525.629 | - | 25.576.525.629 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 15.707.454.875 | (31.097.000) | 21.870.082.268 | (31.097.000) |
| | 112.296.326.734 | (31.097.000) | 185.518.585.736 | (31.097.000) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 25.701.263 | - |
| - Phải thu khác (ii) | 13.762.623.942 | - | 13.762.623.942 | - |
| | 13.762.623.942 | - | 13.788.325.205 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 43</i>) | 2.572.000.000 | - | 60.820.450.000 | - |

(*) Trong đó bao gồm tổng số tiền không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 là 20.592.228.241 VND (Xem Thuyết minh số 40).

(i) Cho mượn vốn không tính lãi theo Công văn số 04/CV-QP ngày 18/10/2017 của Công ty TNHH Quỳnh Phúc về việc xin cấp vốn để thực hiện thi công công trình "Bao phủ hồ chôn lấp, giếng thu khí ga và đường ống truyền dẫn" tại Xi nghiệp Xử lý chất thải.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (Thuyết minh 21 (ii)) sẽ được xử lý khi quyết toán dự án. Khoản phải thu này cũng không được tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 (Xem Thuyết minh số 40).

9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 26.687.680.508 | 10.549.488.708 | 27.118.675.866 | 10.574.426.158 |
| - Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager | 5.444.000.000 | - | 5.444.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật | 1.770.774.207 | - | 1.770.774.207 | - |
| - Các đối tượng khác | 19.472.906.301 | 10.549.488.708 | 19.903.901.659 | 10.574.426.158 |
| | 26.687.680.508 | 10.549.488.708 | 27.118.675.866 | 10.574.426.158 |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 251.013.332.158 | - | 257.297.328.659 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.445.389.930 | - | 409.627.047 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 110.116.525.935 | - | 45.986.600.135 | - |
| Thành phẩm | 16.191.501.810 | - | 8.906.131.439 | (196.218.451) |
| Hàng hóa | 47.028.324 | - | 70.251.350 | - |
| | 379.813.778.157 | - | 312.669.938.630 | (196.218.451) |

(*) Trong đó, Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 262 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 17.667,6 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 707 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp II, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 155.132.005.000 VND. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2018 của công trình này là 49.884.820.907 VND.

Tại thời điểm 31/12/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu - Công trình Dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2018 là 9.477.683.950 VND và các công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2018 là 17.110.147.000 VND. Tổng chi phí khấu hao của các công trình này tại thời điểm 31/12/2018 là 26.587.830.950 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý (Xem Thuyết minh số 37).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | 63.138.765.739 | 63.138.765.739 |
| Quyền sử dụng đất (i) | 63.138.765.739 | 63.138.765.739 |
| Xây dựng cơ bản (ii) | 7.217.343.174.868 | 5.090.883.299.892 |
| Tại Văn phòng Công ty | 223.659.555.852 | 348.591.562.563 |
| - Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng | 9.109.651.911 | 9.536.889.852 |
| - Nâng công suất Nhà máy cấp nước KCN Mỹ Phước - Giai đoạn 2 | - | 31.375.792.243 |
| - Nhà máy nước Chơn Thành | 12.407.680.275 | 14.245.424.214 |
| - Nhà máy nước Nam Tân Uyên | 4.001.721.171 | 14.041.638.695 |
| - Dự án thoát nước | 34.003.543.288 | 34.003.543.288 |
| - Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng | 33.742.031.873 | 51.728.797.055 |
| - Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | 28.569.951.789 | 92.759.855.437 |
| - Các công trình khác | 101.824.975.545 | 100.899.621.779 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường | 839.653.207.261 | 902.454.127.551 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp | 117.846.088.485 | 117.846.088.485 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương | 3.807.331.414.478 | 2.921.678.465.857 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một | 1.569.575.096.989 | 650.057.302.138 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên | 659.277.811.803 | 150.255.753.298 |
| | 7.280.481.940.607 | 5.154.022.065.631 |

- (i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.
- (ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 với tổng số tiền là 4.501.757.826.251 VND (Xem Thuyết minh số 40) khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.208.664.580 | 3.684.888.379 |
| Chi phí gia công sửa chữa | 151.423.773 | 121.252.749 |
| Tiền bảo hiểm | - | 485.194.950 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 384.875.830 | 203.995.750 |
| | 4.744.964.183 | 4.495.331.828 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9.616.829.256 | 16.193.478.980 |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 721.378.665 | 2.164.136.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 170.172.727 | 311.836.442 |
| Chi phí lắp đặt tuyến ống nước | 2.267.764.355 | 4.950.921.218 |
| Chi phí thuê đất | 26.095.059.989 | 26.841.694.205 |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp | 7.848.487.448 | 8.861.195.504 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 1.973.651.387 | 577.421.354 |
| | 48.693.343.827 | 59.900.683.703 |

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | | TSCĐ hữu hình khác | | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|---|-----|--------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.861.769.642.139 | 512.604.395.714 | 3.303.341.277.063 | 12.858.182.375 | 419.999.773 | 253.576.154.654 | 5.944.569.651.718 | | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 5.685.214.088 | 48.659.376.364 | 4.126.155.346 | 550.000.000 | 250.900.000 | 59.271.645.798 | | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 135.525.603.787 | 224.763.873.258 | 232.176.419.577 | - | - | - | 592.584.987.531 | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 20.149.787.596 | 25.342.905.136 | 3.277.225.454 | 278.470.000 | - | - | 49.509.872.731 | | | | | | |
| - Tăng khác | - | 190.333.687 | - | - | - | - | 190.333.687 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (188.470.000) | (3.747.562.769) | - | - | - | (3.936.032.769) | | | | | | |
| Số dư cuối năm (i) | 2.017.445.033.522 | 768.398.251.883 | 3.583.706.735.689 | 17.262.807.721 | 969.999.773 | 254.407.630.108 | 6.642.190.458.696 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 734.409.454.338 | 275.689.152.043 | 972.704.736.304 | 8.727.437.882 | 20.999.988 | 31.912.296.116 | 2.023.464.076.671 | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm (ii) | 97.945.636.828 | 71.219.433.432 | 226.533.207.566 | 2.281.859.897 | 17.741.936 | 3.318.474.610 | 401.316.354.269 | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 1.819.149.313 | 3.077.894.678 | 1.380.281.119 | 137.144.997 | - | 43.411.075 | 6.457.881.182 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (97.794.997) | (2.765.742.710) | - | - | - | (2.863.537.707) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 834.174.240.479 | 349.888.685.156 | 1.197.852.482.279 | 11.146.442.776 | 38.741.924 | 35.274.181.801 | 2.428.374.774.415 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.127.360.187.801 | 236.915.243.671 | 2.330.636.540.759 | 4.130.744.493 | 398.999.785 | 221.663.858.538 | 3.921.105.575.047 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 1.183.270.793.043 | 418.509.566.727 | 2.385.854.253.410 | 6.116.364.945 | 931.257.849 | 219.133.448.307 | 4.213.815.684.281 | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 186.094.752.529 VND.

(i) Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bán giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 24.046.673.280 VND và 9.477.683.950 VND;
- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 1.799.633.218.024 VND và 18.491.832.191 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015;
- Các tài sản cố định thuộc Gói MS01 - Mua sắm xe chuyên dùng, thiết bị vận hành với tổng nguyên giá là 38.825.000.000 VND. Công ty không khấu hao đối với các tài sản này;
- Các tài sản khác không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 42.749.768.193 VND và 2.236.224.621 VND.

(ii) Khấu hao của dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 1.624.745.820 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 31/12/2018 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 9.477.683.950 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 85.027.713.161 | 49.937.500 | 7.217.365.536 | 244.571.250 | 92.539.587.447 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| Số dư cuối năm | 85.027.713.161 | 49.937.500 | 7.287.365.536 | 244.571.250 | 92.609.587.447 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 900.361.742 | 49.937.500 | 5.884.839.046 | 244.571.250 | 7.079.709.538 |
| - Khấu hao trong năm | 589.348.800 | - | 408.631.664 | - | 997.980.464 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 37.333.344 | - | 37.333.344 |
| Số dư cuối năm | 1.489.710.542 | 49.937.500 | 6.330.804.054 | 244.571.250 | 8.115.023.346 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 84.127.351.419 | - | 1.332.526.490 | - | 85.459.877.909 |
| Tại ngày cuối năm | 83.538.002.619 | - | 956.561.482 | - | 84.494.564.101 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 499.937.500 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | |
|--|--------------------|
| | 31/12/2018 |
| | VND |
| Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm | 945.971.893 |
| Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm | (86.714.090) |
| Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2018 | 859.257.803 |

16 . VAY

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 501.187.980.426 | 501.187.980.426 | 1.140.516.356.490 | 1.194.417.520.133 | 447.286.816.783 | 447.286.816.783 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | 50.000.000.000 | 135.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 74.524.011.688 | 74.524.011.688 | 220.758.904.066 | 220.753.452.293 | 74.529.463.461 | 74.529.463.461 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 259.157.183.087 | 259.157.183.087 | 754.970.042.256 | 704.797.451.945 | 309.329.773.398 | 309.329.773.398 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương | - | - | 27.000.000.000 | - | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 82.506.785.651 | 82.506.785.651 | 87.787.410.168 | 133.866.615.895 | 36.427.579.924 | 36.427.579.924 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ | 171.775.582.532 | 171.775.582.532 | 346.333.512.517 | 208.007.101.438 | 310.101.993.611 | 310.101.993.611 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty con | - | - | 8.200.000.000 | 3.000.000.000 | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| | 672.963.562.958 | 672.963.562.958 | 1.495.049.869.007 | 1.405.424.621.571 | 762.588.810.394 | 762.588.810.394 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 497.103.633.908 | 497.103.633.908 | 93.536.718.409 | 63.099.868.055 | 527.540.484.262 | 527.540.484.262 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á | 258.023.721.657 | 258.023.721.657 | 221.674.237.349 | - | 479.697.959.006 | 479.697.959.006 |
| - Ngân hàng Thế giới | 327.247.525.117 | 327.247.525.117 | 101.987.579.526 | 21.462.000.000 | 407.773.104.643 | 407.773.104.643 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 53.760.000.000 | 53.760.000.000 | - | 13.440.000.000 | 40.320.000.000 | 40.320.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 118.036.283.000 | 118.036.283.000 | - | 22.470.364.000 | 95.565.919.000 | 95.565.919.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 71.551.065.395 | 71.551.065.395 | - | 12.443.710.200 | 59.107.355.195 | 59.107.355.195 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ | 212.800.000.000 | 212.800.000.000 | 167.526.653.594 | 70.300.000.000 | 310.026.653.594 | 310.026.653.594 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con | - | - | 12.969.978.736 | 3.000.000.000 | 9.969.978.736 | 9.969.978.736 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương | 13.652.621.500 | 13.652.621.500 | 11.762.589.109 | 3.886.898.432 | 21.528.312.177 | 21.528.312.177 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | - | - | 12.900.000.000 | 1.962.000.000 | 10.938.000.000 | 10.938.000.000 |
| | 1.552.174.850.577 | 1.552.174.850.577 | 622.357.756.723 | 212.064.840.687 | 1.962.467.766.613 | 1.962.467.766.613 |
| | (171.775.582.532) | (171.775.582.532) | (354.533.512.517) | (211.007.101.438) | (315.301.993.611) | (315.301.993.611) |
| | 1.380.399.268.045 | 1.380.399.268.045 | | | 1.647.165.773.002 | 1.647.165.773.002 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Số tăng trong năm bao gồm 12.969.978.736 VND do hợp nhất kinh doanh lần đầu (tăng do cộng số dư khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Tài chế Vật liệu xanh), trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 6,80% | - | 85.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 6,60% | 74.529.463.461 | 74.524.011.688 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 6,50% | 309.329.773.398 | 259.157.183.087 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương | VND | 8,70% | 27.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 8,90% | 36.427.579.924 | 82.506.785.651 |
| | | | 447.286.816.783 | 501.187.980.426 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2018 | | 01/01/2018 |
|---|-----------|--------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | Nợ dài hạn | Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả | |
| | | | | | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 5,80% | 2026 | Tín chấp | 340.834.762.984 | 47.140.000.000 | 257.786.415.439 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | EUR | 0,20% | 2025 | Tín chấp | 186.705.721.278 | 21.102.128.806 | 239.317.218.469 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á | USD | LIBOR + 0,9% | 2026 | Tín chấp | 479.697.959.006 | 14.073.137.011 | 258.023.721.657 |
| - Ngân hàng Thế giới | VND | 6,95% | 2038 | Tín chấp | 407.773.104.643 | 21.462.000.000 | 327.247.525.117 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 8,40% | 2020 | Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW) | 40.320.000.000 | 13.440.000.000 | 53.760.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 8,70% | 2020 | Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW) | 95.565.919.000 | 22.470.364.000 | 118.036.283.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | Thả nổi | 2023 | Tài sản hình thành từ dự án | 59.107.355.195 | 12.443.710.200 | 71.551.065.395 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ | VND | 7,00% | 2021 | Tài sản hình thành từ dự án | 310.026.653.594 | 152.526.653.594 | 212.800.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con | VND | 7,00% | 2020 | Quyền thu cổ tức | 9.969.978.736 | 5.200.000.000 | - |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương | VND | 5,40% | 2021 | Tín chấp | 21.528.312.177 | 3.256.000.000 | 13.652.621.500 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam | VND | 2,60% | 2024 | Tín chấp | 10.938.000.000 | 2.188.000.000 | - |
| | | | | | 1.962.467.766.613 | 315.301.993.611 | 1.552.174.850.577 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (315.301.993.611) | | (171.775.582.532) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 1.647.165.773.002 | | 1.380.399.268.045 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN (*)

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 111.692.128.513 | 111.692.128.513 | 116.104.103.900 | 116.104.103.900 |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 17.814.241.500 | 17.814.241.500 | 21.149.939.800 | 21.149.939.800 |
| - Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát | 10.292.015.271 | 10.292.015.271 | 12.409.920.371 | 12.409.920.371 |
| - Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu | 87.010.818.147 | 87.010.818.147 | 240.411.719.584 | 240.411.719.584 |
| - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng | 38.106.588.062 | 38.106.588.062 | 228.753.252.377 | 228.753.252.377 |
| - Công ty TNHH Kobelco Eco Solution | 30.589.320.827 | 30.589.320.827 | 31.307.703.290 | 31.307.703.290 |
| - Liên danh NSC - ICC - WASE | - | - | 19.101.272.386 | 19.101.272.386 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 29.865.231.794 | 29.865.231.794 | 1.805.591.340 | 1.805.591.340 |
| - Các đối tượng khác | 84.666.603.172 | 84.666.603.172 | 92.832.004.659 | 92.832.004.659 |
| | 410.036.947.286 | 410.036.947.286 | 763.875.507.707 | 763.875.507.707 |
| | 32.591.071.053 | 32.591.071.053 | 5.312.287.599 | 5.312.287.599 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(*) Trong đó, tổng các khoản phải trả người bán không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 là 155.734.678.491 VND (Xem Thuyết minh số 40).

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 157.382.500 | 157.382.500 | 5.756.200.000 | 5.756.200.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | 15.204.407.031 | 15.204.407.031 | 3.784.859.993 | 3.784.859.993 |
| | 19.361.789.531 | 19.361.789.531 | 9.541.059.993 | 9.541.059.993 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 493.273.827 | 493.273.827 |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 4.188.326.085 | 47.742.513.957 | - | 52.694.911.549 | 764.071.507 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 12.932.688 | - | 12.932.688 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 17.325.537.838 | 37.481.643.572 | 12.120.136 | 40.164.106.641 | - | 14.655.194.905 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 52.091.913 | 626.968.884 | 4.174.851.334 | 26.309.388 | 4.329.328.267 | 35.329.163 | 482.038.589 |
| Thuế tài nguyên | - | 258.243.660 | 2.396.042.160 | - | 2.336.643.920 | - | 317.641.900 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 161.416.129 | - | 161.416.129 | - | - |
| Thuế khác | - | 3.494.222.398 | 600.226.673 | - | 602.391.357 | 2.164.684 | 3.494.222.398 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 8.800.322.153 | 56.992.243.334 | - | 53.106.971.324 | - | 12.685.594.163 |
| | 52.091.913 | 34.693.621.018 | 149.561.869.847 | 38.429.524 | 153.408.701.875 | 801.565.354 | 31.634.691.955 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 6.652.938.870 | 4.853.547.901 |
| Chi phí trích trước thực hiện công trình | 3.590.328.987 | 15.314.778.749 |
| Chi phí phải trả khác | 1.981.133.413 | 545.372.581 |
| | 12.224.401.270 | 20.713.699.231 |

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 (Đã điều chỉnh) |
|---|--------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn (*) | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 34.559.790.191 | 34.559.790.191 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 5.341.742.308 | 2.597.291.218 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.577.814.969 | 761.250.000 |
| Phải trả tiền vay vốn không tính lãi | 5.250.000.000 | 2.562.500.000 |
| - Công ty TNHH Tứ Hải | 4.250.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | - | 562.500.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Hoàng | 1.000.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.045.389.396.542 | 94.997.174.788 |
| - Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một | 87.000.000.000 | 87.000.000.000 |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông (ii) | 105.000.000.000 | - |
| - Phải trả Sở Tài chính tỉnh Bình Dương tiền tạm ứng vốn NSNN (i) | 843.003.000.000 | - |
| - Phải trả khác | 10.386.396.542 | 7.997.174.788 |
| | 1.097.118.744.010 | 135.478.006.197 |
| b) Dài hạn (*) | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.080.660.240 | 2.751.008.960 |
| Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (iii) | 71.473.640.647 | 347.465.971.824 |
| Vốn vay Ngân hàng Thế Giới tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một - Dự án Dĩ An | 258.398.550.000 | 235.203.750.000 |
| Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án | 4.926.102.974.133 | 3.812.563.627.650 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước | 43.789.137.210 | 42.269.949.170 |
| Phải trả NSNN phần nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty | 67.370.143.060 | 23.642.811.000 |
| Phải trả khác | 193.349.422.019 | 75.154.167.836 |
| | 5.563.564.527.309 | 4.539.051.286.440 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43) | - | 4.683.169.894 |

- (i) Khoản tiền tạm ứng từ Dự toán ngân sách năm 2019 để thực hiện Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Dĩ An. Trong tháng 01/2019, Công ty đã hoàn trả khoản tiền này cho Sở Tài chính tỉnh Bình Dương từ nguồn vốn ODA tài trợ cho dự án.
- (ii) Xem tại Note (iii) - Thuyết minh số 22.
- (iii) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

(*) Các khoản phải trả ngắn hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 bao gồm: Tài sản thừa chờ xử lý là 34.559.790.191 VND và các khoản phải trả ngắn hạn khác là 419.895.566 VND;
Các khoản phải trả dài hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018 bao gồm: 4.660.402.421.025 VND là vốn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương; 33.114.208.440 VND tiền thu từ giải phóng mặt bằng tại Ban Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương; 7.243.324.126 VND nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường; 16.740.909.091 VND nợ phải trả hình thành tài sản của Gói MS01 - Mua sắm xe chuyên dùng, thiết bị vận hành tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương đã bàn giao cho Công ty; 1.105.460.000 VND nợ phải trả loại trừ tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp và các khoản phải trả loại trừ tại Văn phòng Công ty và các Ban Quản lý Dự án khác với số tiền là 34.746.840.045 VND. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng bảo hành công trình | 2.397.606.059 | 1.330.782.927 |
| Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác | 7.146.657.617 | 65.694.748.952 |
| | 9.544.263.676 | 67.025.531.879 |

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB (i) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|--------------------------|-----|------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 1.500.000.000.000 | - | - | - | 17.661.830.664 | 1.374.761.885.376 | - | 2.892.423.716.040 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 206.513.854.363 | - | - | 206.513.854.363 |
| Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án | - | - | - | - | - | 342.466.712.397 | - | 342.466.712.397 |
| Giảm do bàn giao Tài sản hư hỏng không dùng | - | - | - | - | - | (7.738.581.980) | - | (7.738.581.980) |
| Tạm chia cổ tức năm 2017 (ii) | - | - | - | - | (37.500.000.000) | - | - | (37.500.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (6.065.951.427) | - | (6.065.951.427) |
| Số dư cuối năm trước | 1.500.000.000.000 | - | - | - | 186.675.685.027 | 1.703.424.064.366 | - | 3.390.099.749.393 |
| Số dư đầu năm nay | 1.500.000.000.000 | - | - | - | 186.675.685.027 | 1.703.424.064.366 | - | 3.390.099.749.393 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 324.912.843.433 | - | 91.421.565 | 325.004.264.998 |
| Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án | - | - | - | - | - | 629.769.608.811 | - | 629.769.608.811 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | 46.081.877.082 | - | 7.813.673.798 | 53.895.550.880 |
| Giao dịch vốn chủ trong năm (iv) | - | - | - | - | (1.188.898.769) | - | (4.777.597.231) | (5.966.496.000) |
| Phân phối lợi nhuận Công ty Mẹ (ii) | - | - | - | 72.324.893.590 | (186.675.685.027) | - | - | (114.350.791.437) |
| Tạm chia cổ tức năm 2018 tại Công ty mẹ (iii) | - | - | - | - | (105.000.000.000) | - | - | (105.000.000.000) |
| Quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành tại các Ban QLDA | - | - | - | - | - | (43.913.956.060) | - | (43.913.956.060) |
| Nộp giám kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát về NSNN | - | - | - | - | - | (3.763.357.513) | - | (3.763.357.513) |
| Số dư cuối năm nay | 1.500.000.000.000 | - | - | 72.324.893.590 | 264.805.821.746 | 2.285.516.359.604 | 3.127.498.132 | 4.125.774.573.072 |

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm do Ngân sách Nhà nước cấp vốn đối ứng cho các Ban Quản lý Dự án thông qua giải ngân, thanh toán trực tiếp cho các nhà thầu hoặc chuyển về tài khoản ngân hàng của Ban Quản lý Dự án. Nguồn vốn này sẽ được ghi giảm khi nhận được quyết định của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành, bàn giao tài sản về cho các đơn vị tiếp nhận tài sản và khi Ban Quản lý Dự án nộp hoàn trả kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát không sử dụng hết về Ngân sách Nhà nước.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận Quý 4/2016 và năm 2017 như sau:

| | Số tiền VND |
|--|------------------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016 | 17.661.830.664 |
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2017 | 206.513.854.363 |
| | 224.175.685.027 |
| Phân phối lợi nhuận | |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 72.324.893.590 |
| - Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND) | 105.000.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng | 38.485.118.156 |
| - Trích quỹ phúc lợi | 3.811.805.609 |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 4.553.867.672 |
| | 224.175.685.027 |

(*) Trong đó, số đã tạm chi trong năm 2017 là 37.500.000.000 VND.

- (iii) Cổ tức năm 2018 phải trả theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 44/NQ-HĐQT ngày 26/11/2018 về việc thông qua tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, mức chi tạm ứng cổ tức năm 2018 là 7% vốn điều lệ (một cổ phiếu nhận 700 đồng); thời gian dự kiến chi trả vào tháng 02 năm 2019.
- (iv) Mua thêm cổ phần tại công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh sau ngày đạt được quyền kiểm soát (Xem thêm Thuyết minh số 03).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2018 VND | Tỷ lệ % |
|--|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV | 615.000.000.000 | 41,00 | 615.000.000.000 | 41,00 |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 577.500.000.000 | 38,50 | 577.500.000.000 | 38,50 |
| Các cổ đông khác | 307.500.000.000 | 20,50 | 307.500.000.000 | 20,50 |
| | 1.500.000.000.000 | 100,00 | 1.500.000.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |

| | | |
|--|------------------------|-----------------|
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | 186.601.845.610 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 172.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 67.500.000.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | 105.000.000.000 | 37.500.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 67.500.000.000 | 224.101.845.610 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 67.500.000.000 | 186.601.845.610 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | 37.500.000.000 |
| - Số dư cuối năm | 105.000.000.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 150.000.000 | 150.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 72.324.893.590 | - |
| | 72.324.893.590 | - |

24 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 31/12/2018 là 520.280.000 VND.

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-------|-------------------|-------------------|
| - USD | 634.634,63 | 5.500.579,17 |
| - EUR | 3.536,40 | 3.215,09 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 01/01/2018 và tại ngày 31/12/2018 là công nợ tiền đồng hồ nước với tổng số tiền là 695.980.200 VND.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.539.078.887.013 | 1.242.435.124.668 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 553.191.688.023 | 503.830.378.523 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 105.245.170.513 | 49.595.621.208 |
| | 2.197.515.745.549 | 1.795.861.124.399 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i> | 66.091.032.941 | 129.534.868.581 |

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 879.777.213.377 | 715.661.652.553 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 353.809.392.512 | 380.551.178.731 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 92.648.464.072 | 49.738.665.562 |
| | 1.326.235.069.961 | 1.145.951.496.846 |

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.382.253.034 | 21.273.620.805 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.080.000.000 | 16.030.416.900 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 440.970.445 |
| | 20.462.253.034 | 37.745.008.150 |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 131.581.096.936 | 92.628.932.575 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 35.502.615 | 18.475.687.983 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 3.509.392.860 | 7.110.974.394 |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư | 50.673.600.000 | (31.255.639.819) |
| Chi phí tài chính khác | - | 50.500.000 |
| | 185.799.592.411 | 87.010.455.133 |

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.059.324.453 | 3.838.214.565 |
| Chi phí nhân công | 40.785.569.923 | 33.576.206.721 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 193.464.069.662 | 218.945.677.058 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.108.055.324 | 6.958.891.365 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.205.217.546 | 4.324.238.499 |
| | 274.622.236.908 | 267.643.228.208 |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.761.363.859 | 5.442.589.783 |
| Chi phí nhân công | 68.549.107.303 | 37.234.066.621 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.824.507.198 | 6.107.426.201 |
| Thuế, phí và lệ phí | 461.893.836 | 629.577.655 |
| Chi phí dự phòng | 26.575.092 | 20.508.081.811 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.281.655.341 | 18.825.189.975 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.632.267.920 | 12.769.854.876 |
| | 110.537.370.549 | 101.516.786.922 |

32 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 17.645.422.640 | 14.752.132.901 |
| Tiền thu tài trợ | 4.059.538.415 | 3.435.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 1.331.813.099 | 530.290.196 |
| 10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại | 4.958.403.088 | 4.166.507.410 |
| Hoàn nhập các khoản trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận hết doanh thu | 7.723.491.376 | - |
| Xử lý công nợ tồn lâu | - | 650.394.063 |
| Các khoản khác | 2.028.492.236 | 882.745.046 |
| | 37.747.160.854 | 24.417.069.616 |

33 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 16.977.868.618 | 14.138.912.786 |
| Chi phí tổ chức giải đua xe đạp | 3.894.177.168 | 3.687.146.433 |
| Tiền vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 119.192.103 | 14.733.972 |
| Chi thanh lý tài sản cố định | 79.495.060 | - |
| Các khoản khác | 411.890.933 | 56.537.629 |
| | 21.482.623.882 | 17.897.330.820 |

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương | 37.367.677.176 | 31.490.049.873 |
| Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | 113.966.396 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 37.481.643.572 | 31.490.049.873 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | - | 10.893.377 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 17.325.537.838 | 11.166.561.746 |
| Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh | 12.120.136 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (40.164.106.641) | (25.341.967.158) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 14.655.194.905 | 17.325.537.838 |

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | 31/12/2018 VND |
|--|-------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 86.526.600 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 86.526.600 |

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 324.912.843.433 | 206.513.854.363 |
| Các khoản điều chỉnh: | (64.982.568.687) | (41.302.770.873) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | (64.982.568.687) | (41.302.770.873) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 259.930.274.746 | 165.211.083.490 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.733 | 1.101 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 25/NQ-ĐHDCĐ 2018 ngày 20/03/2018, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2018.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 611.353.921.612 | 533.632.809.402 |
| Chi phí nhân công | 346.885.984.821 | 241.506.964.025 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 402.254.867.389 | 372.638.198.069 |
| Chi phí dự phòng | (58.717.734.694) | 20.508.081.811 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 339.816.733.005 | 257.030.435.192 |
| Chi phí khác bằng tiền | 48.872.182.379 | 88.431.366.846 |
| 1.690.465.954.512 | 1.690.465.954.512 | 1.513.747.855.345 |

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 167.354.846.590 | - | 270.025.171.262 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 480.360.809.401 | (8.830.870.255) | 549.253.068.718 | (9.236.928.163) |
| Các khoản cho vay | 176.300.000.000 | - | 177.800.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 505.233.600.000 | (58.173.600.000) | 232.500.000.000 | (7.500.000.000) |
| | 1.329.249.255.991 | (67.004.470.255) | 1.229.578.239.980 | (16.736.928.163) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 2.409.754.583.396 | 2.053.362.831.003 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.070.720.218.605 | 5.438.404.800.344 |
| Chi phí phải trả | 12.224.401.270 | 20.713.699.231 |
| | 9.492.699.203.271 | 7.512.481.330.578 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | |
| Đầu tư dài hạn | 447.060.000.000 | 447.060.000.000 |
| | 447.060.000.000 | 447.060.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | |
| Đầu tư dài hạn | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 167.354.846.590 | - | - | 167.354.846.590 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 457.767.315.204 | 13.762.623.942 | - | 471.529.939.146 |
| Các khoản cho vay | 176.300.000.000 | - | - | 176.300.000.000 |
| | 801.422.161.794 | 13.762.623.942 | - | 815.184.785.736 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 270.025.171.262 | - | - | 270.025.171.262 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 526.227.815.350 | 13.788.325.205 | - | 540.016.140.555 |
| Các khoản cho vay | 177.800.000.000 | - | - | 177.800.000.000 |
| | 974.052.986.612 | 13.788.325.205 | - | 987.841.311.817 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 762.588.810.394 | 716.982.068.227 | 930.183.704.775 | 2.409.754.583.396 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.507.155.691.296 | 5.563.564.527.309 | - | 7.070.720.218.605 |
| Chi phí phải trả | 12.224.401.270 | - | - | 12.224.401.270 |
| | 2.281.968.902.960 | 6.280.546.595.536 | 930.183.704.775 | 9.492.699.203.271 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 672.963.562.958 | 639.218.132.786 | 741.181.135.259 | 2.053.362.831.003 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 899.353.513.904 | 4.539.051.286.440 | - | 5.438.404.800.344 |
| Chi phí phải trả | 20.713.699.231 | - | - | 20.713.699.231 |
| | 1.593.030.776.093 | 5.178.269.419.226 | 741.181.135.259 | 7.512.481.330.578 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.455.713.014.855 | 1.490.191.659.327 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.405.424.621.571 | 1.180.927.722.681 |

c) Mua công ty con trong năm

| | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|
| Tổng Giá trị mua công ty con trong năm | 12.595.241.200 |
| Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | 12.595.241.200 |
| Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua | 1.048.979.777 |
| Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền | 66.056.915.934 |
| Phần giá trị nợ phải trả trong công ty con được mua trong năm | 50.218.720.787 |

(Chi tiết tại Thuyết minh số 3)

40 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo Biên bản kiểm tra quyết toán bàn giao từ DNNN sang Công ty cổ phần trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính hợp nhất với tổng số tiền lần lượt là 6.478.904.718.075 VND; 4.944.073.921.883 VND và 1.534.830.796.192 VND. Cụ thể như sau:

| | Mã số | Giá trị tại ngày 31/12/2018 VND | Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND | Chênh lệch VND |
|---|-------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN | | | | |
| I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i) | | | | |
| 1. Tiền | 111 | 44.275.610.572 | 30.521.841.900 | 13.753.768.672 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3.380.023.598 | 212.272.501.010 | (208.892.477.412) |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.829.604.299 | 1.486.991.403 | 5.342.612.896 |
| 4. Hàng tồn kho | 141 | 26.587.830.950 | 22.932.152.855 | 3.655.678.095 |
| 5. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 18.119.867 | 18.119.867 | - |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 35.329.164 | - | 35.329.164 |
| 7. Phải thu dài hạn khác | 216 | 13.762.623.942 | - | 13.762.623.942 |
| 8. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1.882.257.749.432 | 1.702.865.977.298 | 179.391.772.134 |
| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.501.757.826.251 | 1.809.711.225.703 | 2.692.046.600.548 |
| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | - | 46.000.000 | (46.000.000) |
| | | 6.478.904.718.075 | 3.779.854.810.036 | 2.699.049.908.039 |
| II. Tài sản hư hỏng không cần dùng (ii) | | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | - | 15.666.840 | (15.666.840) |
| 2. Tài sản cố định hữu hình | 221 | - | 7.722.915.180 | (7.722.915.180) |
| | | - | 7.738.582.020 | (7.738.582.020) |
| TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ | | 6.478.904.718.075 | 3.787.593.392.056 | 2.691.311.326.019 |
| B. NGUỒN VỐN | | | | |
| I. Nợ phải trả | | | | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.944.073.921.883 | 2.661.081.320.499 | 2.282.992.601.384 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 155.734.678.491 | - | 155.734.678.491 |
| 3. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.394.908 | - | 6.394.908 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 34.979.685.757 | - | 34.979.685.757 |
| | | 4.753.353.162.727 | 2.661.081.320.499 | 2.092.271.842.228 |
| II. Nguồn vốn | | | | |
| 1. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | 1.534.830.796.192 | 1.126.512.071.557 | 408.318.724.635 |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | 1.534.230.378.796 | 1.126.512.071.557 | 407.718.307.239 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | 520.280.000 | - | 520.280.000 |
| | | 80.137.396 | - | 80.137.396 |
| TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ | | 6.478.904.718.075 | 3.787.593.392.056 | 2.691.311.326.019 |

- (i) Các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị các tài sản này tại thời điểm 31/12/2018 là 6.478.904.718.075 VND, tăng so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 2.691.311.326.019 VND do vẫn đang tiếp tục được đầu tư và chưa được quyết toán vốn đầu tư hoàn thành để bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận tài sản.
- (ii) Giá trị tài sản hư hỏng không cần dùng giảm do bàn giao cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao ngày 03/07/2017.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT ngày 24/12/2018 của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 200 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương năm 2018 (viết tắt là "BWEBOND2018"). Trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam với số lượng tối đa là 2.000 trái phiếu; mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND/1 trái phiếu; tổng mệnh giá lên tới 200 tỷ đồng.

Giá phát hành bằng 100% mệnh giá Trái phiếu. Mục đích của việc phát hành Trái phiếu nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty.

Tại thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành Trái phiếu cho các Tổ chức tín dụng với tổng số tiền thu được từ việc phát hành là 200 tỷ đồng. Tổng chi phí phát hành Trái phiếu là 320.000.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | | Xử lý rác thải | | Xử lý nước thải | | Chuyển nhượng vật tư | | Hoạt động khác | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | |
|--|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----|----------------|-----|-----------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.277.492.850.910 | 524.206.621.442 | 31.955.330.304 | 122.147.356.954 | 241.713.585.939 | 2.197.515.745.549 | | | | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 618.533.880.199 | 170.443.700.712 | 9.495.163.424 | 21.631.572.396 | 51.176.358.857 | 871.280.675.588 | | | | | | |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | - | - | - | 2.778.316.508.305 | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 438.097.802.907 | 263.372.158.850 | 13.074.699.718 | - | 80.395.808.974 | 794.940.470.449 | | | | | | |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 12.983.042.670.419 | | | | | | |
| Tổng tài sản | 438.097.802.907 | 263.372.158.850 | 13.074.699.718 | - | 80.395.808.974 | 13.777.983.140.868 | | | | | | |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 61.647.543.698 | 43.032.695.256 | 2.437.841.885 | - | 40.580.611.303 | 147.698.692.142 | | | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 9.503.909.458.258 | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | 61.647.543.698 | 43.032.695.256 | 2.437.841.885 | - | 40.580.611.303 | 9.651.608.150.400 | | | | | | |

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV Becamex IDC | Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một | Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 66.091.032.941 | 129.534.868.581 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV | 12.166.705.235 | 8.059.588.916 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 16.533.255.069 | 27.344.917.561 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 3.680.558.964 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | 8.019.329.298 | 9.373.988.695 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 29.047.461.888 | 2.595.270.738 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 324.281.451 | 78.480.543.707 |
| Doanh thu tài chính (cho vay) | 586.666.666 | 6.896.489.628 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 586.666.666 | 5.495.906.294 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 1.400.583.334 |
| Thu nhập khác (bán điện) | 16.202.692.303 | 12.225.220.420 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 16.202.692.303 | 9.713.649.876 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 2.511.570.544 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 284.339.469.791 | 236.147.942.133 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 282.856.767.973 | 196.949.552.577 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 1.045.812.928 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 1.482.701.818 | 6.176.220.264 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | - | 31.976.356.364 |
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | - | 12.501.103.998 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV | | 12.501.103.998 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 11.672.595.398 | 71.641.192.927 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV | 3.035.791.240 | 220.347.686 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 1.462.895.795 | 5.727.848.702 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 8.741.073.694 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | 2.482.181.712 | 3.313.567.088 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.691.726.651 | 2.361.803.961 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | - | 51.276.551.796 |
| Trả trước cho người bán | 35.350.424.878 | 10.441.459.090 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.543.950.367 | 4.543.950.367 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 30.806.474.511 | 5.897.508.723 |
| Phải thu về cho vay | | 6.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 6.500.000.000 |
| Phải thu khác | 2.572.000.000 | 60.820.450.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | - | 40.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | | 592.450.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 2.572.000.000 | 19.728.000.000 |
| Phải trả cho người bán | 32.591.071.053 | 5.312.287.599 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV | 1.866.480.000 | 1.866.480.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 29.865.231.794 | 1.805.591.340 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 30.000.000 | 712.429.000 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 829.359.259 | 927.787.259 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.000.000.000 | 493.273.827 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | - | 493.273.827 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | - | 4.683.169.894 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | - | 4.683.169.894 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | 555.000.000 | 432.000.000 |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | 3.727.663.500 | 2.961.508.944 |

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Do đây là năm tài chính đầu tiên Công ty thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| | Mã số | Điều chỉnh lại | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|--------------------------------------|-------|-------------------|-------------------------------------|
| | | VND | VND |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | | | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 185.518.585.736 | 175.588.893.161 |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 135.478.006.197 | 207.715.198.885 |
| - Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.539.051.286.440 | 4.496.781.337.270 |
| - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | 1.703.424.064.366 | 1.663.527.128.273 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

